

Số: 55/2013/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về mức thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí,
tiền nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:.....8.8.36.....
ĐẾN	Ngày: 12/12/13.....
	Chuyên:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2095/TTr-SNN&PTNT ngày 06/11/2013 về việc ban hành Quy định về mức thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và tại Báo cáo số 2266/BC-SNN&PTNT ngày 02/12/2013; của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 140/BC-STP ngày 11/9/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh ban hành Quy định về thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Thủy lợi;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể chính trị - XH tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNndt494.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Khoa

QUY ĐỊNH

**Về mức thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 55 /2013/QĐ-UBND
ngày 11 /12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mức thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước áp dụng đối với các công trình thủy lợi đã xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và được đưa vào quản lý, khai thác theo quy định hiện hành. Mức thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước thực hiện theo quy định này và các quy định hiện hành của nhà nước về chế độ quản lý tài chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, hộ dùng nước, cá nhân có đăng ký, ký hợp đồng dùng nước với các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi và nộp thủy lợi phí, tiền nước theo đúng hợp đồng đã ký.

**Chương II
THU THUỶ LỢI PHÍ, TIỀN NƯỚC**

Điều 3. Mức thu thủy lợi phí, tiền nước

1. Mức thu thủy lợi phí, tiền nước thống nhất trong toàn tỉnh theo khoản 1, Điều 1, Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định cụ thể như sau:

a) Mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa:

a.1) Trường hợp tưới, tiêu chủ động:

a.1.1) Các huyện miền núi, các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng:

- Tưới tiêu bằng động lực: 1.811.000 đồng/ha/vụ.

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 1.267.000 đồng/ha/vụ.

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 1.539.000 đồng/ha/vụ.

a.1.2) Các huyện đồng bằng (trừ các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng):

- Tưới tiêu bằng động lực: 1.409.000 đồng/ha/vụ.

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 986.000 đồng/ha/vụ.

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 1.197.000 đồng/ha/vụ.

a.2) Các trường hợp khác:

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức phí tương ứng theo điểm a.1.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức phí tương ứng theo điểm a.1.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức phí tương ứng theo điểm a.1.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì thu bằng 70% mức phí tưới tiêu bằng trọng lực tương ứng theo điểm a.1.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức thu thủy lợi phí được tính tăng thêm 20% so với mức phí tương ứng theo điểm a.1.

- Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức thu thủy lợi phí cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức thu tương ứng theo điểm a.1

b) Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày thì mức thu thủy lợi phí bằng 40% mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa.

c) Mức thủy lợi phí áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

d) Biểu mức thu tiền nước đối với tổ chức, hộ dùng nước, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh công
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp	đồng/m ³	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi - Nuôi cá bè	% Giá trị sản lượng	5 %	
			6 %	
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi - Thuyền, xà lan - Các loại bè	đồng/tấn/lượt	7.200	
		đồng/m ² /lượt	1.800	
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% Giá trị sản lượng điện thương phẩm	10%	
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	10%: Trong thời gian ưu tiên theo “Giấy phép đầu tư”. 15%: Sau thời gian ưu tiên đầu tư theo “Giấy phép đầu tư”.	

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, hộ dùng nước, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức quy định tại tiết 4 Biểu mức thu tiền nước trên.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa và tính cho một vụ/năm.

2. Mức thủy lợi phí quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu

mỗi của công trình thủy lợi. Vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước được quy định tại Quyết định số 46/2009/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 của UBND tỉnh ban hành Quy định về phân cấp và tổ chức quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 4. Miễn thủy lợi phí và cấp bù thủy lợi phí

1. Miễn thủy lợi phí:

a) Đối tượng miễn thủy lợi phí:

Thực hiện theo quy định tại Điều 2, Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

b) Phạm vi miễn thủy lợi phí:

Phạm vi miễn thủy lợi phí được tính từ vị trí công đầu kênh (được quy định tại Quyết định số 46/2009/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 của UBND tỉnh ban hành Quy định về phân cấp và tổ chức quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi) đến công trình đầu mỗi của công trình thủy lợi.

Từ sau công đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng), tổ chức hợp tác dùng nước được phép thoả thuận với tổ chức, hộ dùng nước, cá nhân sử dụng nước để thu thêm không quá 240.000 đồng/ha/vụ đối với các xã, huyện đồng bằng và 120.000 đồng/ha/vụ đối với các huyện miền núi (kể cả các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng và huyện Lý Sơn) nhằm quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống kênh tưới từ sau công đầu kênh đến mặt ruộng.

c) Mức miễn thủy lợi phí:

Mức miễn thủy lợi phí, tiền nước sử dụng từ công trình thủy lợi được tính theo mức quy định tại các điểm a, b, c và các tiết 3, 4 Biểu mức thu tiền nước tại điểm d, khoản 1, Điều 3 Quy định này.

2. Các trường hợp không thuộc diện miễn thủy lợi phí quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp thủy lợi phí theo quy định.

3. Cấp bù thủy lợi phí:

a) Các đơn vị quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi được ngân sách nhà nước cấp bù số tiền do thực hiện miễn thu thủy lợi phí tại Quy định này. Mức cấp bù quy định cụ thể như sau:

- Các đơn vị quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi được cấp bù số tiền do thực hiện miễn thủy lợi phí tính theo mức thu tại điểm a, b, c và các tiết 3, 4 của Biểu mức thu tiền nước tại điểm d, khoản 1, Điều 3 Quy định này.

- Mức cấp bù thủy lợi phí được thực hiện theo nguyên tắc một diện tích, một biện pháp tưới tiêu và một mức thu theo quy định tại điểm a, b, c và các tiết 3, 4 của Biểu mức thu tiền nước tại điểm d, khoản 1, Điều 3 Quy định này.

b) Ngoài ra, đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi làm nhiệm vụ cấp nước, tưới tiêu nước được hưởng các khoản trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài

chính theo quy định của pháp luật. Ngân sách tỉnh thực hiện trợ cấp, trợ giá và các khoản hỗ trợ tài chính cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc tỉnh quản lý. Ngân sách huyện, thành phố (gọi tắt là cấp huyện) thực hiện trợ cấp, trợ giá và các khoản hỗ trợ tài chính cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc cấp huyện quản lý.

4. Thời gian áp dụng việc miễn, giảm và mức cấp bù thủy lợi phí: Từ ngày 01/01/2013.

Điều 5. Trình tự, thủ tục, hồ sơ, thẩm quyền quyết định diện tích đất được miễn thủy lợi phí; lập dự toán, các hình thức thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác và chế độ báo cáo

1. Trình tự xác nhận đối tượng và diện tích đất được miễn thủy lợi phí:

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

Hàng năm, nếu có biến động về diện tích đất, mặt nước được miễn thủy lợi phí thì UBND tỉnh chỉ ban hành quyết định điều chỉnh, bổ sung. Hồ sơ trình điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới hàng năm của các địa phương, đơn vị gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trước ngày 30/5 để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt trước ngày 30/6 năm trước năm kế hoạch.

2. Thẩm quyền quyết định diện tích miễn thủy lợi phí và hồ sơ trình UBND tỉnh quyết định diện tích miễn thủy lợi phí:

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

3. Lập dự toán:

a) Đối tượng lập dự toán: Gồm các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi được quy định tại Điều 4 Thông tư 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi (gọi tắt là Công ty): Lập kế hoạch tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo từng diện tích, biện pháp tưới, tiêu, dự toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí, kinh phí hỗ trợ khác báo cáo cơ quan có thẩm quyền giao kế hoạch. Dự toán của Công ty phải có thuyết minh chi tiết theo từng biện pháp tưới, tiêu, từng mức thu cho từng diện tích phù hợp với đặc thù của từng đơn vị.

Công ty có trách nhiệm gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính; Sở Tài chính tổng hợp dự toán chi ngân sách địa phương báo cáo UBND tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định.

- Đối với đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi do cấp huyện quản lý: Lập kế hoạch về diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo từng biện pháp tưới, tiêu và diện tích được miễn thủy lợi phí và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù số thủy lợi phí được miễn gửi cho Phòng Tài

chính - Kế hoạch cấp huyện. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế, Phòng Kinh tế - Hạ tầng nông thôn) cấp huyện kiểm tra, rà soát và tổng hợp dự toán, báo cáo UBND cấp huyện.

- Đối với các tổ chức hợp tác dùng nước quản lý một phần công trình nằm trong hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý thì dự toán của tổ chức hợp tác dùng nước lập được gửi cho Công ty để tổng hợp trong kế hoạch chung. Ngân sách nhà nước cấp khoản kinh phí này cho Công ty (bao gồm cả phần Công ty và tổ chức hợp tác dùng nước lập). Công ty có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán khoản kinh phí cấp phát miễn thủy lợi phí theo quy định hiện hành.

b) Phương pháp lập dự toán, tổng hợp dự toán:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 10 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

Các địa phương, đơn vị phải gửi dự toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15/7 năm trước năm kế hoạch.

4. Các hình thức thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi:

a) Giao dự toán cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc diện giao kế hoạch:

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

b) Đặt hàng thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi:

Đối với các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc diện đặt hàng thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi, UBND tỉnh uỷ quyền cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đặt hàng, ký hợp đồng đặt hàng với Công ty; UBND cấp huyện là cơ quan đặt hàng, ký hợp đồng đặt hàng với các tổ chức hợp tác dùng nước. Việc ký hợp đồng đặt hàng phải hoàn thành trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch.

Đối với trường hợp Công ty và tổ chức hợp tác dùng nước cùng quản lý một công trình thủy lợi mà ở đó Công ty làm nhiệm vụ tạo nguồn thì Công ty ký hợp đồng với các tổ chức hợp tác dùng nước.

c) Đấu thầu thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi:

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Chế độ báo cáo:

Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

Điều 6. Cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí

1. Cấp phát kinh phí miễn thủy lợi phí đối với đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc diện giao kế hoạch:

Thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

2. Cấp phát, thanh toán kinh phí thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc diện đặt hàng:

Căn cứ vào hợp đồng đặt hàng ký giữa cơ quan đặt hàng và đơn vị nhận đặt hàng; cơ quan tài chính thanh toán kinh phí cho đơn vị nhận đặt hàng và thực hiện việc cấp phát thanh toán bằng lệnh chi tiền. Cụ thể như sau: Ngay sau khi hợp đồng đặt hàng được ký, cơ quan đặt hàng tạm ứng 50% kinh phí theo hợp đồng cho đơn vị nhận đặt hàng. Sau khi có báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng đạt 60% giá trị hợp đồng, cơ quan đặt hàng ứng tiếp 40% kinh phí theo hợp đồng, 10% kinh phí còn lại được thanh toán sau khi hợp đồng được nghiệm thu, thanh lý.

Đối với các tổ chức hợp tác dùng nước được phân cấp quản lý một phần công trình trong hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý, Công ty thực hiện tạm ứng và thanh toán kinh phí cho các tổ chức hợp tác dùng nước theo hợp đồng ký giữa 02 bên. Mức tạm ứng thanh toán theo tỉ lệ mà Công ty được ngân sách nhà nước tạm ứng và thanh toán.

3. Cấp phát, thanh toán kinh phí thủy lợi phí được miễn đối với các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc diện đấu thầu:

Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

4. Quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn:

Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính.

Chương III SỬ DỤNG THUỶ LỢI PHÍ, TIỀN NƯỚC

Điều 7. Sử dụng thủy lợi phí, tiền nước

1. Đối với hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý:

a) Hệ thống thủy lợi Thạch Nham và các hồ chứa nước Liệt Sơn, Núi Ngang:

- Công ty đàm phán, thỏa thuận và ký kết hợp đồng với các tổ chức hợp tác dùng nước để quản lý, khai thác hệ thống kênh thuộc phạm vi quản lý của tổ chức hợp tác dùng nước; được thu và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước nhưng không được lớn hơn 65% (tổ chức hợp tác dùng nước được sử dụng tối thiểu 35%) theo mức thu tại khoản 1, Điều 3 Quy định này.

Riêng trường hợp tưới, tiêu bằng trạm bơm thì thực hiện như sau:

+ Trạm bơm do tổ chức hợp tác dùng nước quản lý trạm bơm và kênh tưới, tiêu thuộc trạm bơm (Công ty chỉ quản lý kênh dẫn tạo nguồn đến bể hút) thì tổ chức hợp tác dùng nước được thu và sử dụng tối thiểu 90% (Công ty tối đa 10%) theo mức thu tại khoản 1, Điều 3 Quy định này.

+ Trạm bơm do Công ty quản lý trạm bơm (tổ chức hợp tác dùng nước quản lý kênh tưới, tiêu thuộc trạm bơm) thì Công ty được thu và sử dụng tối đa 75% (tổ chức hợp tác dùng nước được sử dụng tối thiểu 25%) theo mức thu tại khoản 1, Điều 3 Quy định này.

+ Trạm bơm do Công ty quản lý trạm bơm và kênh chính tưới, tiêu thuộc trạm bơm (tổ chức hợp tác dùng nước chỉ quản lý kênh nhánh, kênh nội đồng tưới, tiêu thuộc trạm bơm) thì Công ty được thu và sử dụng tối đa 80% (tổ chức hợp tác dùng nước được sử dụng tối thiểu 20%) theo mức thu tại khoản 1, Điều 3 Quy định này.

b) Các hồ chứa nước còn lại:

Công ty đàm phán, thỏa thuận và ký kết hợp đồng với các tổ chức hợp tác dùng nước để quản lý, khai thác hệ thống kênh thuộc phạm vi quản lý của tổ chức hợp tác dùng nước; được thu và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước nhưng không được lớn hơn 40% (tổ chức hợp tác dùng nước được sử dụng tối thiểu 60%) theo mức thu tại khoản 1, Điều 3 Quy định này.

Việc quản lý tài chính thực hiện theo đúng các quy định của nhà nước về chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích và Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính.

2. Đối với hệ thống công trình thủy lợi do địa phương quản lý:

Tổ chức hợp tác dùng nước được thu và sử dụng 100% thủy lợi phí theo mức thu tại khoản 1, Điều 3 Quy định này. Việc quản lý tài chính thực hiện theo đúng các quy định của nhà nước về chế độ quản lý tài chính đối với đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi và Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính.

3. UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch sản xuất, tài chính và quyết toán việc thu, chi thủy lợi phí đối với tổ chức hợp tác dùng nước trên địa bàn huyện, thành phố.

Điều 8. Miễn, giảm thủy lợi phí do thiên tai gây mất mùa

Việc miễn giảm, cấp bù thủy lợi phí do thiên tai gây mất mùa thực hiện theo điều 16, 17 Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ và Quyết định số 2517/QĐ-UBND ngày 24/8/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc hướng dẫn trình tự, thủ tục xét miễn giảm và cấp bù thủy lợi phí do thiên tai gây mất mùa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Chương IV **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 9. Khen thưởng

Các tổ chức, hộ dùng nước, cá nhân có thành tích trong việc thu, nộp thủy lợi phí, tiền nước thì được khen thưởng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 10. Xử lý vi phạm

Tổ chức, hộ dùng nước, cá nhân sử dụng nước mà không ký hợp đồng dùng nước với đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi khi bị phát hiện thì bị xử lý theo pháp luật hiện hành và truy thu số thủy lợi phí, tiền nước mà tổ chức, hộ dùng nước, cá nhân đó đã sử dụng nước nhưng không ký hợp đồng.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

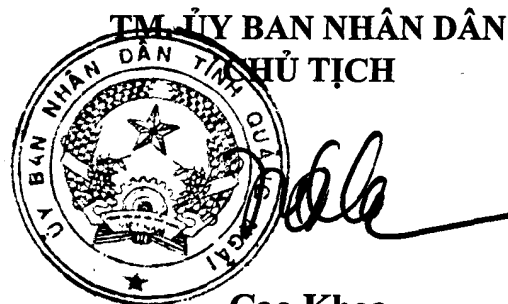
Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các cấp; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Quảng Ngãi và các tổ chức, hộ dùng nước, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc thu, quản lý, sử dụng thủy lợi phí, tiền nước theo đúng Quy định này.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Quảng Ngãi phối hợp với UBND các cấp để phổ biến, tuyên truyền Quy định này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân trong tỉnh.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chỉ đạo củng cố, thành lập mới và quản lý toàn diện hoạt động của các tổ chức hợp tác dùng nước trên địa bàn.

Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề chưa hợp lý, vướng mắc, các tổ chức, hộ dùng nước, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.



Cao Khoa